

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Vũ Hữu Tân

Chủ tịch Công ty

Ban Giám đốc

Ông Vũ Hữu Tân

Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tôn

Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Số: 23 /2016/KVN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bắc Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2016, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/12/2015. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này đến các chỉ tiêu khác được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Trong năm, Công ty thực hiện hoàn thành thoái vốn tại Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh từ tỷ lệ biểu quyết 64% xuống 30% vào ngày 16 tháng 10 năm 2015. Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh trở thành công ty liên kết. Tại thời điểm Công ty hoàn thành thoái vốn, Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh không tiến hành lập Báo cáo tài chính. Theo đó, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh cho thời gian từ ngày 01/01/2015 đến ngày hoàn thành thoái vốn không được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KRESTON (VN)

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành, Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (+84-4) 71 089 089 * Fax: (+84-4) 36 830 338

contact@kreston.vn * www.kreston.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết Minh số I.5, theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 25/09/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thành lập Công ty TNHH MTV Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh sẽ được tách thành 2 công ty là Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh và Công ty TNHH một thành viên Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh. Công ty chưa tiến hành thực hiện các thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh và các nội dung khác liên quan đến việc chia tách Công ty theo quy định của Pháp luật.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1106-2015-244-1

Phạm Minh Tuấn
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3010-2015-244-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KRESTON (VN)

Hà Nội, Ngày 22 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.850.363.973	138.968.040.431
I. Nợ ngắn hạn	310		25.302.214.620	75.226.327.345
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	13.764.653.224	11.251.451.446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	2.716.106.762	1.628.576.971
4. Phải trả người lao động	314		5.000.000.000	4.136.083.988
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	271.703.327	3.046.223.380
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	49.274.945.596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	2.917.530.000	2.917.530.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	632.221.307	2.971.515.964
II. Nợ dài hạn	330		68.548.149.353	63.741.713.086
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	17.331.047.201	11.598.067.143
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		578.840.460	7.801.605.192
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	622.323.000	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.17	796.031.980	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	10.737.290.512	2.941.894.551
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	38.482.616.200	41.400.146.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.380.212.223	153.474.544.636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	147.380.212.223	153.474.544.636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.793.325.543	144.981.260.647
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.680.610	2.762.396.488
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		541.206.070	876.216.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.139.217	-
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		506.066.853	876.216.087
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	4.854.671.414
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		241.230.576.196	292.442.585.067



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	115.550.687.233	122.308.153.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		115.550.687.233	122.308.153.183
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	105.780.395.447	108.864.636.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.770.291.786	13.443.516.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.809.175.318	1.522.371.370
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.496.653.369	1.485.567.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.496.653.369	1.485.567.530
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24		506.066.853	(436.868.213)
9. Chi phí bán hàng	25		-	51.955.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.913.367.842	9.118.139.198
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.675.512.746	3.873.357.699
12. Thu nhập khác	31		742.344.358	1.051.638.187
13. Chi phí khác	32		406.920.855	751.638.187
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		335.423.503	300.000.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.010.936.249	4.173.357.699
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	450.399.267	905.833.701
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.560.536.982	3.267.523.998
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		-	2.784.596.362
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	482.927.636



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	3.010.936.249	4.610.225.912
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.346.301.898	11.071.328.334
Các khoản dự phòng	03	109.174.439	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.809.175.318)	(1.522.371.370)
Chi phí lãi vay	06	1.496.653.369	1.485.567.530
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.153.890.637	15.644.750.406
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.642.109.217	11.813.728.605
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(499.437.202)	13.126.023.597
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.683.198.920	(16.491.661.225)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	251.186.260	(117.043.890)
Tiền lãi vay đã trả	14	(705.197.278)	(1.485.567.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(726.159.668)	(1.453.874.282)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	473.265.236
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.187.245.510)	(1.115.862.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.612.345.376	20.393.758.344
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17.544.006.966)	(8.240.974.386)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (*)	26	(1.952.596.194)	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.062.978.297	1.522.371.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.433.624.863)	(18.718.603.016)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (**)	31	3.500.000.000	7.822.784.637
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.917.530.000)	(2.917.530.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(770.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	582.470.000	4.135.254.637
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(238.809.487)	5.810.409.965
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.130.331.781	15.319.921.816
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	20.891.522.294	21.130.331.781

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 03-DN/HN

(*) Như đã trình bày tại TM V.14, Công ty tiến hành thoái vốn tại Công ty con trong kỳ. Theo đó, tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phải được bù trừ với số dư tiền và tương đương tiền của Công ty con tại ngày thoái vốn. Tuy nhiên, do Công ty con không lập Báo cáo tài hoàn thành thoái vốn nên phần số dư tiền được sử dụng là số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa ngày 30/06/2015 là 6.370.284.194 đồng.

(**) Trong năm, Công ty tiến hành tăng vốn từ việc nhận vốn góp của Chủ sở hữu, mua sắm tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển, bù trừ Công nợ được cấp từ UBND tỉnh đối với Ban Quản lý cấp nước giai đoạn 2 và giảm vốn do chia tách doanh nghiệp được trình bày tại Thuyết minh V.20. Theo đó, phần tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển, bù trừ Công nợ được cấp từ UBND tỉnh đối với Ban Quản lý cấp nước giai đoạn 2 và giảm vốn do chia tách doanh nghiệp không được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh ("Công ty") là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Cấp thoát nước Bắc Ninh theo quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 21.04.000013 ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Tại 31/12/2010, tổng vốn Điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 107.184.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn thiện xong các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh theo vốn Điều lệ mới.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV; Xây dựng nhà dân dụng và Công nghiệp; Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị; Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn; Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh; Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước; Kinh doanh bất động sản; Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 321 người (năm 2014 là 387 người).

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

57 Ngô Gia Tự - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Danh sách các Công ty liên kết:

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh

Tỷ lệ sở hữu

30

Tỷ lệ biểu quyết

30

5. Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong năm, thực hiện theo Công văn số 6892/VPCP – ĐMDN của Văn Phòng Chính Phủ ngày 01/09/2015 về việc điều chỉnh phương án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh và Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 25/09/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh sẽ được tách thành 2 công ty: Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh và Công ty TNHH một thành viên Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"). Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Hợp nhất kinh doanh

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp [bình quân gia quyền]. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 30
Tài sản cố định khác (Đường ống nước)	5 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình khác

Số năm

11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.184.900.864	3.140.566.880
Tiền gửi ngân hàng	206.621.430	1.689.764.901
Các khoản tương đương tiền (*)	16.500.000.000	16.300.000.000
Cộng	20.891.522.294	21.130.331.781

(*): Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 4%/năm.

2. Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Khách hàng mua nước khu vực Bắc Ninh	5.474.228.250	5.019.516.378
Ban Quản lý Dự án xây dựng TP Bắc Ninh	-	2.301.775.310
Các khách hàng khác	1.395.816.635	13.792.508.313
Cộng	6.870.044.885	21.113.800.001
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Xây dựng Hạ tầng kĩ thuật Đình Bảng	2.269.795.000	-
Gói thầu 3: Hệ thống điện K15	1.056.200.000	-
Trường Quốc tế Kinh Bắc	-	-
Xây lắp công trình khoán và khách lẻ	4.752.336.315	-
Cộng	8.078.331.315	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Ban quản lý nhà máy nước Gia Bình	9.560.502.090	9.852.255.188
- Các đội dự án	138.000.000	845.308.500
Cộng	9.698.502.090	10.697.563.688

4. Phải thu khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Bảo hiểm nhân viên	18.799.109	102.616.141
- Tạm ứng cho nhân viên các đội	4.580.499.624	4.363.893.705
Cộng	4.599.298.733	4.668.171.850
b. Dài hạn		
- Ban quản lý Dự án Phố Mới	42.637.000	-
- Phải thu các đội	1.189.615.258	-
Cộng	1.232.252.258	-

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đối tượng ngắn hạn						
Các hộ mua nước	109.174.439	-	109.174.439	-	-	-
Cộng	109.174.439	-	109.174.439	-	-	-
Đối tượng dài hạn						
Khu Công nghiệp Võ Cường	5.122.000	-	5.122.000	5.122.000	-	5.122.000
HT cấp nước tưới cây đường LTT	16.167.000	-	16.167.000	16.167.000	-	16.167.000
Trại tạm giam CA tỉnh BN	6.180.000	-	6.180.000	6.180.000	-	6.180.000
Ông Hạnh	22.000.000	-	22.000.000	22.000.000	-	22.000.000
BQL Dự án huyện Quế Võ	42.637.000	-	42.637.000	42.637.000	-	42.637.000
Phạm Thanh Long	138.000.000	-	138.000.000	138.000.000	-	138.000.000
Phạm Thanh Long	55.963.758	-	55.963.758	55.963.758	-	55.963.758
Cộng	286.069.758	-	286.069.758	286.069.758	-	286.069.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.784.916.329	-	6.355.531.326	-
Công cụ, dụng cụ	12.939.927	-	166.158.607	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	38.006.229.740	-
Hàng hoá	-	-	78.462.717	-
Cộng	6.797.856.256	-	44.606.382.390	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	440.660.624	574.183.772
Cộng	440.660.624	574.183.772
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	773.242.255	1.886.049.875
Cộng	773.242.255	1.886.049.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	(73.075.331)	8.444.130.450	9.311.482.453	794.276.672
- Thuế GTGT đầu ra	(73.075.331)	8.444.130.450	9.311.482.453	794.276.672
Các loại thuế khác	-	10.510.297	83.478.149	72.967.852
-Thuế thu nhập cá nhân	-	10.510.297	83.478.149	72.967.852
Cộng	(73.075.331)	8.454.640.747	9.394.960.602	867.244.524
b) Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.249.053	587.309.582	726.159.668	100.398.967
Thuế tài nguyên	28.607.985	337.899.900	341.583.690	24.924.195
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
-Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	540.136.860	10.967.646.740	8.917.000.000	2.590.783.600
Các khoản phí, lệ phí	540.136.860	10.967.646.740	8.917.000.000	2.590.783.600
-Phí thoát nước	540.136.860	10.967.646.740	8.917.000.000	2.590.783.600
Cộng	807.993.898	11.896.856.222	9.988.743.358	2.716.106.762

9. Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ứng tiền thi công công trình cho các đội	732.900.591	-
Cộng	732.900.591	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	60.138.660.534	8.073.395.352	85.535.605.736	1.025.133.562	67.278.573.383	222.051.368.567
Phân loại lại	15.692.905	25.568.870	490.000	(41.751.775)	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	86.601.000	2.116.599.225	-	-	2.203.200.225
Mua sắm mới	-	-	-	417.000.000	-	417.000.000
Giảm do chia tách công ty (*)	(4.716.924.000)	(169.636.364)	(5.259.274.637)	(33.402.727)	(146.130.000)	(10.325.367.728)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con (**)	-	-	-	(46.636.364)	(8.277.590.959)	(8.324.227.323)
Tại ngày 31/12/2015	55.437.429.439	8.015.928.858	82.393.420.324	1.320.342.696	58.854.852.424	206.021.973.741
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	12.211.203.803	4.877.136.233	22.088.620.326	370.662.535	21.607.728.834	61.155.351.731
Phân loại lại	675.297.471	(274.260.329)	1.012.509.310	(308.116.843)	(1.105.429.609)	-
Trích khấu hao trong năm	2.500.639.738	635.194.012	3.664.960.143	138.152.732	2.320.181.323	9.259.127.949
Giảm do chia tách công ty (*)	(1.852.401.647)	(150.787.880)	(2.837.346.148)	(8.814.609)	(8.814.609)	(4.858.164.893)
Thay đổi do thoái vốn tại Công ty con (**)	147.445.127	249.360.493	138.856.473	323.991.535	(3.320.996.833)	(2.461.343.205)
Tại ngày 31/12/2015	13.682.184.492	5.336.642.529	24.067.600.104	515.875.350	19.492.669.106	63.094.971.582
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	41.755.244.947	2.679.286.329	58.325.820.220	804.467.346	39.362.183.318	142.927.002.159
Tại ngày 31/12/2014	47.927.456.731	3.196.259.119	63.446.985.410	654.471.027	45.670.844.549	160.896.016.836

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 3.767.046.975 đồng

(*) Công ty tiến hành chia tách theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp, đã được trình bày tại thuyết minh số I.5.

(**) Công ty tiến hành thoái vốn tại Công ty con như đã trình bày ở TM số V.14.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	1.150.696.127	1.150.696.127
Giảm do chia tách	1.150.696.127	1.150.696.127
Tại ngày 31/12/2015	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	217.034.498	217.034.498
Trích khấu hao trong năm	87.173.949	87.173.949
Giảm do chia tách (*)	304.208.447	304.208.447
Tại ngày 31/12/2015	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2015	-	-
Tại ngày 31/12/2014	933.661.629	933.661.629

(*): Công ty tiến hành chia tách theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp, đã được trình bày tại thuyết minh số 1.5.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công trình Đình Bảng Từ Sơn	1.679.147.806	1.679.147.806	1.679.147.806	1.679.147.806
Công trình Khu nhà ở số 10	-	-	508.594.633	508.594.633
Bệnh viện tỉnh Bắc Ninh	4.864.596.462	4.864.596.462	1.811.176.929	1.811.176.929
Cải tạo cơ khí trạm bơm Vọng Nguyệt, Yên Phong	669.308.724	669.308.724	669.308.724	669.308.724
Công trình Bệnh viện y tế	6.963.960.387	6.963.960.387	8.543.108.308	8.543.108.308
Công trình khác	618.803.912	618.803.912	594.744.713	594.744.713
Cộng	14.795.817.291	14.795.817.291	13.806.081.113	13.806.081.113

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công trình tuyến nước sạch từ Sông Cầu về Bắc Ninh	4.663.453.858	3.362.662.042
Công trình tuyến nước sạch từ Vân Dương- Nam Sơn	9.807.003.163	50.000.000
Công trình nhà máy nước TP Bắc Ninh	-	2.312.818.200
Các công trình khác	4.644.621.244	962.123.482
Cộng	19.115.078.265	6.687.603.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

14. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	3.806.066.853	30%	-	-
Công ty cổ phần cấp nước sông Cầu	-	-	2.000.000.000	25%

Việc thoái vốn tại Công ty con được thực hiện căn cứ theo các văn bản sau:

- Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Phương án thoái vốn của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh;
- Nghị quyết số 407/NG-CTN ngày 18/08/2015 của chủ tịch Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh về việc phê duyệt Phương án chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh;
- Công văn số 5876/UBCK-QLPH ngày 16/09/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ CBTT thoái vốn của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh;

Trước đó, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh là cổ đông nắm giữ 704.000 cổ phần, chiếm 64% trong tổng số cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh. Tuy nhiên theo phương án phê duyệt thoái vốn, số lượng cổ phiếu thoái vốn là 374.000 cổ phần, chiếm 34% trong tổng số cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh trong Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh giảm từ 64% xuống còn 30%.

Công ty đã hoàn thành thoái vốn vào ngày 16 tháng 10 năm 2015

14.1 Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	30	30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

15. Phải trả người bán

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	4.291.412.985	4.291.412.985	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	4.483.361.282	4.483.361.282	2.729.430.779	2.729.430.779
Phải trả cho các đối tượng khác	4.989.878.957	4.989.878.957	8.522.020.667	8.522.020.667
Cộng	13.764.653.224	13.764.653.224	11.251.451.446	11.251.451.446
b) Các khoản phải trả dài hạn				
Công ty TNHH Thiết bị và cáp điện Huy Phong	780.460.972	780.460.972	1.580.460.972	1.580.460.972
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị điện Hà Nội	1.174.010.289	1.174.010.289	1.174.010.289	1.174.010.289
Công ty TNHH XD và SX Thành An Dương	3.412.716.705	3.412.716.705	-	-
CTCPHAN07: CTCP: San nền, đường GT, CTN khu nhà ở DCDVP.Đình bằng TX Từ Sơn	3.183.300.515	3.183.300.515	-	-
CTCPHAN09: GThầu số 3: Tuyenlên hộp KT, cây xanh & điện khu cây xanh thuộc DA ĐTXDHT	2.042.645.510	2.042.645.510	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.737.913.210	6.737.913.210	8.843.595.882	8.843.595.882
Cộng	17.331.047.201	17.331.047.201	11.598.067.143	11.598.067.143
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	375.586.666	375.586.666	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

16. Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả lãi vay tháng 12/2015 các dự án cấp nước	150.000.000	-
Phải trả tiền chi phí sửa xe	55.400.000	-
Phải trả tiền chi phí tổng kết năm 2015	76.923.000	-
Trích chi phí xây dựng, cải tạo, nâng cấp TL 295b Quốc lộ 1A cũ) đoạn từ đường Lê Thái tổ TPBN đến phường Đông	340.000.000	-
Cộng	622.323.000	-

17. Phải trả nội bộ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Phải trả nội bộ ngắn hạn		
Nhà máy nước Chờ	65.050.977	19.385.000
Nhà máy nước Gia Bình	104.205.350	24.951.000
Nguyễn Văn Hải	102.447.000	-
Nhà máy nước Lương Tài	-	538.177.600
Nhà máy nước Quế Võ	-	75.692.364
Dự án cấp nước giai đoạn 2	-	2.354.332.500
Các đối tượng khác	-	33.684.916
Cộng	271.703.327	3.046.223.380
b) Phải trả nội bộ dài hạn		
Nhà máy nước Lương Tài	657.273.255	-
Nhà máy nước Quế Võ	105.073.809	-
Các đối tượng khác	33.684.916	-
Cộng	796.031.980	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

18. Phải trả khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả khác dài hạn		
- Cán bộ Văn phòng	1.193.299.261	-
- Phải trả khác Đội 1	-	-
- Phải trả khác Đội 3	1.809.110.440	-
- Phải trả khác Đội 4	700.775.028	-
- Phải trả khác Đội 5	11.143.376	-
- Phải trả khác Đội 6	4.898.666.743	-
- Phải trả khác Đội 7	-	-
- Phải trả khác Đội XLTH	2.124.295.664	-
- Công ty CP Cấp nước FTMNA	-	294.189.455
Cộng	10.737.290.512	2.941.894.551

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	-	-	2.917.530.000	-	2.917.530.000	2.917.530.000
Cộng	-	-	2.917.530.000	-	2.917.530.000	2.917.530.000

(*): Xem chi tiết tại thuyết minh V.20

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	44.317.676.200	44.317.676.200	2.917.530.000		41.400.146.200	41.400.146.200
Cộng	44.317.676.200	44.317.676.200	-	2.917.530.000	41.400.146.200	41.400.146.200
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.917.530.000				2.917.530.000	
Số phải trả sau 12 tháng	41.400.146.200				38.482.616.200	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

20.1 Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
Khoản vay Bộ tài chính	41.400.146.200	44.317.676.200
	41.400.146.200	44.317.676.200
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.917.530.000	2.917.530.000
Trong năm thứ hai	2.917.530.000	2.917.530.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.752.590.000	8.752.590.000
Sau năm năm	26.812.496.200	29.730.026.200
	41.400.146.200	44.317.676.200
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.917.530.000	2.917.530.000
Số phải trả sau 12 tháng	38.482.616.200	41.400.146.200

(*) : Ngày 16 tháng 12 năm 2009, Công ty kí hiệp định vay lại với Bộ Tài chính với mục đích để bổ sung dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước đô thị thị trấn Chờ huyện Yên Phong và thị trấn Gia Bình huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh sẽ hoàn trả cho BTC số nợ gốc trong vòng 20 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Như vậy, Công ty thực hiện hoàn trả các khoản vay theo 34 bán niên bằng nhau vào ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Lãi vay được miễn trả lãi trong thời gian ân hạn, sau đó trả lãi vào 1/6 và 1/12 với lãi suất 3%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	138.756.666.647	3.101.671.645	896.820.175	142.755.158.467
Tăng vốn trong năm	8.868.658.000	706.598.206	-	9.575.256.206
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.715.982.009	3.715.982.009
Trích lập các quỹ	(2.644.064.000)	(1.045.873.363)	(2.529.717.884)	(6.219.655.247)
Chia cổ tức	-	-	(770.000.000)	(770.000.000)
Chia cổ tức cho FTMNA	-	-	(436.868.213)	(436.868.213)
Số dư tại ngày 01/01/2015	144.981.260.647	2.762.396.488	876.216.087	148.619.873.222
Tăng vốn trong kỳ	7.404.332.500	-	-	7.404.332.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.560.536.982	2.560.536.982
Trích lập các quỹ (*)	-	616.341.038	(2.054.470.128)	(1.438.129.090)
Sử dụng các quỹ	-	(1.550.000.000)	-	(1.550.000.000)
Chia tách doanh nghiệp (**)	(6.592.267.604)	-	-	(6.592.267.604)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con (***)	-	(783.056.916)	(807.470.042)	(1.590.526.958)
Giảm khác	-	-	(33.606.828)	(33.606.828)
Số dư tại ngày 31/12/2015	145.793.325.543	1.045.680.610	541.206.070	147.380.212.223

(*) : Công ty trích lập quỹ theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 07 năm 2013.

(**) : Công ty tiến hành chia tách theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp, đã được trình bày tại thuyết minh số 1.5

(***) : Công ty tiến hành thoái vốn chi tiết theo TM số V.14-

Chi tiết tăng vốn trong kỳ

Nguồn tăng	Số tiền VND
Tỉnh cấp tiền làm Tuyến ống truyền dân nước sạch từ nhà máy nước sông cầu đến TP Bắc Ninh	3.500.000.000
Tăng vốn do bù trừ Công nợ được cấp từ UBND tỉnh đối với Ban Quản lý Dự án cấp nước - Giai đoạn 2	2.354.332.500
Tăng TS mua xe ô tô hút chất thải hiệu Hino từ quỹ đầu tư	1.550.000.000
Cộng	7.404.332.500

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	145.793.325.543	144.981.260.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

21.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.045.680.610	1.979.339.572
Quỹ khen thưởng phúc lợi	632.221.307	1.819.466.817
Cộng	1.677.901.917	3.798.806.389

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán nước sạch	64.802.353.594	55.568.207.774
- Doanh thu thoát nước	13.768.181.818	21.528.337.486
- Doanh thu nước tinh khiết	341.487.998	-
- Doanh thu cho thuê tài sản	787.019.040	-
- Doanh thu cửa hàng dịch vụ	128.244.917	-
- Doanh thu xây lắp	35.723.399.866	45.211.607.923
	115.550.687.233	122.308.153.183
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.550.687.233	122.308.153.183

2. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn bán nước sạch	56.933.194.480	47.330.634.922
Giá vốn thoát nước	12.282.480.678	16.778.194.246
Giá vốn nước tinh khiết	341.487.998	-
Giá vốn cho thuê tài sản	743.682.340	-
Giá vốn cửa hàng dịch vụ	128.244.917	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	35.351.305.034	44.755.807.745
Cộng	105.780.395.447	108.864.636.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.728.013.705	57.551.072.333
Chi phí nhân công	22.563.339.795	24.664.745.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.390.412.470	11.071.328.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.576.087.899	18.792.186.885
Chi phí khác bằng tiền	5.522.541.578	6.707.036.462
Cộng	105.780.395.447	118.786.369.298

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	673.887.318	1.522.371.370
Doanh thu tài chính từ chuyển nhượng cổ phần công ty con	677.688.000	-
Doanh thu từ cổ tức	457.600.000	-
Cộng	1.809.175.318	1.522.371.370

4. Chi phí tài chính

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.496.653.369	1.485.567.530
Cộng	1.496.653.369	1.485.567.530

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.010.936.249	4.173.357.699
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	(963.666.853)	(492.800.000)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế công ty liên kết	(963.666.853)	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế công ty con	-	(492.800.000)
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.047.269.396	3.680.557.699
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.047.269.396	3.680.557.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	450.399.267	809.722.694

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)/Tỷ lệ phần trăm khối lượng (%)	Giá trị (VND)/Tỷ lệ phần trăm khối lượng (%) chưa thanh toán	Chính sách giá cả
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	14.762.585.865	375.586.666	Giá thị trường
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Chủ sở hữu	Bán hàng hóa	13.768.181.818	82.065.000	Giá nội bộ

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	2015
Thu nhập của Ban Giám đốc	895.475.660
Các khoản phúc lợi khác	-

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.891.522.294	21.130.331.781	20.891.522.294	21.130.331.781
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.779.927.191	25.781.971.851	20.779.927.191	25.781.971.851
Tổng cộng	41.671.449.485	46.912.303.632	41.671.449.485	46.912.303.632
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	41.400.146.200	44.317.676.200	41.400.146.200	44.317.676.200
Phải trả người bán và phải trả khác	41.832.990.937	75.066.358.736	41.832.990.937	75.066.358.736
Tổng cộng	83.233.137.137	119.384.034.936	83.233.137.137	119.384.034.936

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.891.522.294	-	-	20.891.522.294
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.469.343.618	9.310.583.573	-	20.779.927.191
Cộng	32.360.865.912	9.310.583.573	-	41.671.449.485

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	2.917.530.000	11.670.120.000	26.812.496.200	41.400.146.200
Phải trả người bán và phải trả khác	13.764.653.224	28.068.337.713	-	41.832.990.937
Cộng	16.682.183.224	39.738.457.713	26.812.496.200	83.233.137.137

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.130.331.781	-	-	21.130.331.781
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.781.971.851	-	-	25.781.971.851
Cộng	46.912.303.632	-	-	46.912.303.632

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	2.917.530.000	11.670.120.000	29.730.026.200	44.317.676.200
Phải trả người bán và phải trả khác	60.526.397.042	14.539.961.694	-	75.066.358.736
Cộng	63.443.927.042	26.210.081.694	29.730.026.200	119.384.034.936

3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Thông tin về việc lộ trình cổ phần hóa Công ty

Theo Quyết định 500/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 03 tháng 12 năm 2015 về việc cổ phần hóa đối với Công ty TNHH một thành viên Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh và Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh, điều chỉnh nội dung cổ phần hóa đối với Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh tại Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh như sau:

- Thời gian hoàn thành cổ phần hóa và thực hiện đăng ký doanh nghiệp, chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần xong trong Quý II/2016.
- Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp: 31/10/2015
- Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ: Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	6.555.149.879	6.555.149.879
Phải thu ngắn hạn khác	-	3.691.243.701	3.691.243.701
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(286.069.758)	(286.069.758)
Hàng tồn kho	21.083.356.346	(13.806.081.113)	7.277.275.233
Tài sản ngắn hạn khác	4.147.703.386	(3.588.627.560)	559.075.826
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	13.806.081.113	13.806.081.113
Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.890.661.790	7.890.661.790



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 03 năm 2016